Tên DN: CÔNG TY CP ẮCQUY TIA SÁNG
Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, An Đồng, An Dương, Hải phòng

Mẫu số B01a-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ III - NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**72.563.120.813**	**81.359.877.273**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**01**	**1.164.915.419**	**901.790.980**
1. Tiền	111		1.164.915.419	901.790.980
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**18.961.908.570**	**30.908.060.858**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	24.071.233.127	34.950.104.319
2. Trả trước cho người bán	132		16.628.798	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	04a	628.534.103	827.572.259
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.754.487.458)	(4.869.615.720)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**52.161.569.816**	**49.550.025.435**
1. Hàng tồn kho	141	6	52.933.588.824	50.650.712.988
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(772.019.008)	(1.100.687.553)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**274.727.008**	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		274.727.008	
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	153	15		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**35.780.577.961**	**41.607.636.095**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Phải thu dài hạn khác	216	4b		
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**35.749.053.794**	**41.411.688.442**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	34.649.233.894	40.264.745.442
. Nguyên giá	222		137.782.787.607	137.782.787.607
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(103.133.553.713)	(97.518.042.165)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	09		
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.099.819.900	1.146.943.000
. Nguyên giá	228		1.314.154.000	1.314.154.000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(214.334.100)	(167.211.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
. Nguyên giá	231			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	07	-	-
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**31.524.167**	**195.947.653**
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	13b	31.524.167	195.947.653
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**108.343.698.774**	**122.967.513.368**

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**30.762.164.099**	**44.900.239.160**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**30.747.164.099**	**44.885.239.160**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	13	3.231.820.201	21.364.957.457
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		1.585.711.853	125.043.919
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	811.052.735	845.243.508
4. Phải trả người lao động	315		3.804.027.948	3.995.579.587
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15a	499.336.342	265.062.207
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	16a	442.459.454	553.091.929
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	12	18.123.341.566	14.292.725.746
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	1.542.829.053	3.141.376.560
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		706.584.947	302.158.247
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**15.000.000**	**15.000.000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	16b	15.000.000	15.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**77.581.534.675**	**78.067.274.208**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	18	**77.581.534.675**	**78.067.274.208**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		67.454.800.000	67.454.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		67.454.800.000	67.454.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.756.994.695	5.300.767.995
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.369.739.980	5.311.706.213
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ tr	421a		946.512.813	749.439.197
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.423.227.167	4.562.267.016
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí , quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**108.343.698.774**	**122.967.513.368**

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Bùi Thị Thảo	Nguyễn Thị Thanh Hà	Lương Văn Tuyến

CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG

Tên DN: CÔNG TY CP ẮC QUY TIA SÁNG
Mã số thuế : 0200168458

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ III		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và C.cấp dịch vụ	01	25	**37.927.544.826**	**56.256.257.143**	**123.447.428.807**	**150.491.634.133**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	593.897.351	597.030.118	1.601.936.016	2.097.096.467
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**37.333.647.475**	**55.659.227.025**	**121.845.492.791**	**148.394.537.666**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	28	**29.219.408.030**	**47.323.011.625**	**99.444.187.399**	**124.999.467.154**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**8.114.239.445**	**8.336.215.400**	**22.401.305.392**	**23.395.070.512**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	75.809.220	11.480.748	253.819.413	121.828.729
7. Chi phí tài chính	22	30	208.448.948	522.605.093	865.592.302	1.472.080.419
Trong đó : Lãi vay phải trả	*23*		*207.398.948*	*515.084.776*	*793.036.637*	*1.414.069.887*
8. Chi phí bán hàng	24	31	3.016.392.490	4.093.574.929	9.464.678.548	11.700.915.726
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	3.124.584.650	2.417.017.444	8.067.950.852	6.402.087.350
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1.840.622.577**	**1.314.498.682**	**4.256.903.103**	**3.941.815.746**
11. Thu nhập khác	31	33	37.922.999	1.760.000	40.802.999	34.980.609
12. Chi phí khác	32	34	-	14.014	7.000.000	8.615.574
13. Lợi nhuận khác	40		**37.922.999**	**1.745.986**	**33.802.999**	**26.365.035**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**1.878.545.576**	**1.316.244.668**	**4.290.706.102**	**3.968.180.781**
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	35	**375.709.115**	**263.248.930**	**867.478.935**	**802.556.465**
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	36			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		**1.502.836.461**	**1.052.995.738**	**3.423.227.167**	**3.165.624.316**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		**223**	**156**	**508**	**469**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Bùi Thị Thảo	Nguyễn Thị Thanh Hà	Lương Văn Tuyến

CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG

CÔNG TY CP ẮC QUY TIA SÁNG
MST: 0200168458

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bô Trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý III-2020	Quý III-2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**4.290.706.102**	**3.968.180.781**
2. Điều chỉnh cho các khoản		***5.411.603.812***	***8.569.369.699***
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.662.634.648	6.232.804.003
- Các khoản dự phòng	03	(1.042.344.314)	917.272.138
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	6.361.662
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.723.159)	(1.137.991)
- Chi phí lãi vay	06	793.036.637	1.414.069.887
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***9.702.309.914***	***12.537.550.480***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.975.500.807	(9.645.627.060)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.282.875.836)	12.187.307.560
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(17.628.439.911)	(11.065.877.908)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	133.189.501	423.449.226
- Tiền lãi vay đã trả	13	(913.878.222)	(1.460.783.026)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	869.519.207	430.737.716
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.000.000	720.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(56.800.000)	(75.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	***(196.474.540)***	***3.331.976.988***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản DH khác	21		(90.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản DH khác	22		13.340.700
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.723.159	1.137.991
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	***1.723.159***	***(75.521.309)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	92.983.296.939	85.172.071.486
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(89.152.681.119)	(89.953.390.536)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(239.679.508)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.372.740.000)	(1.349.096.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***457.875.820***	***(6.370.094.558)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý III-2020	Quý III-2019
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**263.124.439**	**(3.113.638.879)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**901.790.980**	**4.236.330.114**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**1.164.915.419**	**1.122.691.235**

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Bùi Thị Thảo	Nguyễn Thị Thanh Hà	Lương Văn Tuyến

CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III - 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ắc quy Tia sáng thành Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ: 02030001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty : Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 67.454.800.000VNĐ, được chia thành 6.745.480 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ, không có cổ phần ưu đãi. Trong đó Tập đoàn Hoá chất Việt nam sở hữu 3.440.452 cổ phần tương đương 34.404.520.000VNĐ, chiếm 51% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất ắc quy các loại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy. Chi tiết: sản xuất, sửa chữa các loại ắc quy;
- Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn nguyên liệu; vật tư sản xuất ắc quy; Bán buôn phụ tùng ắc quy;

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Chi nhánh Quảng Ninh	Tổ 13, Khu 4, Phường Hồng Hải, TP. Hạ Long
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 257 Đường Thống nhất, TP. Thái nguyên, Tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Hà Nội	Số 18, ngách 34/238 Vĩnh Tuy, P.Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 800 Nguyễn Lương Bằng, Q. Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 63 Đường S11, P.Tây Thạnh, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán kỳ này: Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không khấu hao	

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

18. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do tỷ giá hối đoái của nghiệp vụ phát sinh có liên quan đến ngoại tệ

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Hoá chất Việt nam với tư cách là Công ty mẹ, các công ty con, Công ty liên kết do Công ty mẹ đầu tư và chi phối hoặc có ảnh hưởng đáng kể, các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2020	1/1/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	380.917.344	471.215.768
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	783.998.075	430.575.212
- Tiền đang chuyển	-	
	1.164.915.419	**901.790.980**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn	30/9/2020	1/1/2020
	VND	VND
- Chi nhánh Công ty cổ phần thiết bị Bưu điện - Nhà máy 5	5.592.946.873	15.494.699.594
- Aung Phone Pyae Co., Ltd	2.881.584.409	1.425.657.997
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.596.701.845	18.029.746.728
	24.071.233.127	**34.950.104.319**

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	503.075.822		647.993.998	-
- Ký cược	9.000.000		9.000.000	-
- Phải thu BHXH, YT	116.458.281		124.723.936	-
- Phải thu khác			45.854.325	-
	628.534.103	**-**	**827.572.259**	**-**
b) Dài hạn	-			

5. NỢ XẤU VÀ KHÓ ĐÒI

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH Duy Thịnh	838.646.000		838.646.000	
- Công ty TNHH DVTM Hồng Hà	482.504.836		482.504.836	
- DNTN TM&DV Thiện Ngân	440.000.007		440.000.007	
- Cửa hàng ắc quy Trường Nhật	399.330.910		399.330.910	
- Công ty TNHH Phong Lâm	431.170.879		431.170.879	
- Các đối tượng khác	3.740.143.085	577.308.259	3.048.255.324	770.292.236
	6.331.795.717	***577.308.259***	***5.639.907.956***	***770.292.236***

6. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	19.713.715.701	(167.233.278)	15.654.138.342	(167.233.278)
- Công cụ, dụng cụ	3.887.488.263	(111.889.554)	3.990.438.951	(111.889.554)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.180.641.231	-	21.885.759.048	-
- Thành phẩm	6.264.040.563	(492.896.176)	4.970.105.900	(821.564.721)
- Hàng hóa	141.068.212	-	224.001.614	-
- Hàng gửi bán	3.746.634.854	-	3.926.269.133	-
	52.933.588.824	**(772.019.008)**	**50.650.712.988**	**(1.100.687.553)**
	-		-	

7. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	30/9/2020	1/1/2020
b) Xây dựng cơ bản dở dang	VND	VND
	-	-

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Trang 13)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
* **NGUYÊN GIÁ**		
Số dư đầu năm		
Tăng trong kỳ		
Số dư cuối kỳ		
* **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**		
Số dư đầu năm		
Khấu hao trong kỳ		
Số dư cuối kỳ		
* **GIÁ TRỊ CÒN LẠI**		
Tại ngày đầu năm		
Tại ngày cuối kỳ		

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
* **NGUYÊN GIÁ**			
Số dư đầu năm	**1.000.000.000**	**314.154.000**	**1.314.154.000**
Mua trong kỳ	-		-
Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	**1.000.000.000**	**314.154.000**	**1.314.154.000**
* **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**			-
Số dư đầu năm	-	**167.211.000**	**167.211.000**
Khấu hao trong kỳ	-	47.123.100	47.123.100
Số dư cuối kỳ	-	**214.334.100**	**214.334.100**
* **GIÁ TRỊ CÒN LẠI**			-
Tại ngày đầu năm	**1.000.000.000**	**146.943.000**	**1.146.943.000**
Tại ngày cuối kỳ	**1.000.000.000**	**99.819.900**	**1.099.819.900**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
*** NGUYÊN GIÁ**						
Số dư đầu năm	**24.120.117.569**	**103.485.518.185**	**4.580.480.512**	**458.292.264**	**5.138.379.077**	**137.782.787.607**
- Mua trong kỳ						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**24.120.117.569**	**103.485.518.185**	**4.580.480.512**	**458.292.264**	**5.138.379.077**	**137.782.787.607**
*** GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**						
Số dư đầu năm	**13.708.622.962**	**73.764.716.954**	**4.547.753.241**	**441.438.139**	**5.055.510.869**	**97.518.042.165**
- Khấu hao trong kỳ	807.582.159	4.758.134.354	8.181.819	13.789.755	27.823.461	5.615.511.548
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**14.516.205.121**	**78.522.851.308**	**4.555.935.060**	**455.227.894**	**5.083.334.330**	**103.133.553.713**
*** GIÁ TRỊ CÒN LẠI**						
Tại ngày đầu năm	**10.411.494.607**	**29.720.801.231**	**32.727.271**	**16.854.125**	**82.868.208**	**40.264.745.442**
Tại ngày cuối kỳ	**9.603.912.448**	**24.962.666.877**	**24.545.452**	**3.064.370**	**55.044.747**	**34.649.233.894**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 25.984.636.501 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.534.231.618 VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2020	1/1/2020
a) Ngắn hạn	VND	VND
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ		
	-	-
b) Dài hạn		
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	31.524.167	195.947.653
- Các khoản khác		
	31.524.167	**195.947.653**

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Trang 15)

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn				
- Công ty CP XNK Hóa chất		-	17.560.894.930	17.560.894.930
- Công ty TNHH KAE IOU	1.079.978.102	1.079.978.102	1.412.177.206	1.412.177.206
- Phải trả các đối tượng khác	2.151.842.099	2.151.842.099	2.391.885.321	2.391.885.321
	3.231.820.201	**3.231.820.201**	**21.364.957.457**	**21.364.957.457**

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- CN C.Ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP		-	6.158.724	6.158.724
	-	-	**6.158.724**	**6.158.724**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Trang 16)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	VND	VND
- Chi phí lãi vay	10.162.868	41.396.853
- Chi phí phải trả khác	329.992.720	223.665.354
	340.155.588	**265.062.207**

b) Dài hạn

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Phát sinh trong kỳ		30/09/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) VAY NGẮN HẠN						
- Vay ngân hàng	9.924.584.246	9.924.584.246	90.889.481.731	85.624.618.319	15.189.447.658	15.189.447.658
- Vay khác (CBCNV)	4.368.141.500	4.368.141.500	2.093.815.200	3.528.062.800	2.933.893.900	2.933.893.900
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Cộng Vay ngắn hạn	14.292.725.746	14.292.725.746	92.983.296.931	89.152.681.119	18.123.341.558	18.123.341.558

b) VAY DÀI HẠN

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Phải thu 01/01/2020	Phải nộp 01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Phải thu cuối kỳ 30/09/2020	Phải nộp cuối kỳ 30/09/2020
						ĐVT: VND
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra		409.067.749	507.716.197	916.783.946		-
- Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu		-	2.610.778.905	2.610.778.905		-
- Thuế xuất, nhập khẩu		-	29.069.792	29.069.792	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân		46.857.024	182.499.765	120.582.517		108.774.272
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		389.318.735	867.478.935	869.519.207		387.278.463
- Thuế nhà đất, thuê đất		-	1.428.756.532	1.113.756.532		315.000.000
- Các khoản thuế, phí khác		-	14.044.440	14.044.440	-	-
Cộng	**-**	**845.243.508**	**5.640.344.566**	**5.674.535.339**	**-**	**811.052.735**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	137.509.283	160.479.497
- Bảo hiểm xã hội		-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	304.950.171	392.612.432
Quỹ An sinh XH	*45.543.171*	*80.724.443*
Quỹ quốc phòng địa phương, quỹ từ thiện	*33.652.038*	*33.652.038*
Lãi vay phải trả	*31.726.100*	*121.333.700*
Phải trả trợ cấp người lao động	*116.203.000*	*128.531.000*
Các khoản phải trả khác	*77.825.862*	*28.371.251*
	442.459.454	**553.091.929**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.000.000	15.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
	15.000.000	**15.000.000**

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành	1.542.829.053	1.388.477.255
- Dự phòng phải trả tiền lương	-	1.752.899.305
	1.542.829.053	**3.141.376.560**
b) Dài hạn		

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

ĐVT: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**67.454.800.000**	**5.239.433.818**	**-**	**2.281.537.095**	**74.975.770.913**
- Lãi trong kỳ				3.165.624.316	3.165.624.316
- Trích quỹ ĐTPT		61.334.177		(61.334.177)	-
- Trích quỹ khen thưởng PL				(76.667.721)	(76.667.721)
- Chia cổ tức				(1.349.096.000)	(1.349.096.000)
- Thưởng Ban điều hành				(45.000.000)	(45.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**67.454.800.000**	**5.300.767.995**	**-**	**3.915.063.513**	**76.670.631.508**
Số dư đầu năm nay	**67.454.800.000**	**5.300.767.995**	**-**	**5.311.706.213**	**78.067.274.208**
- Lãi trong kỳ				3.423.227.167	3.423.227.167
- Chia cổ tức				(3.372.740.000)	(3.372.740.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển		456.226.700		(456.226.700)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, PL				(456.226.700)	(456.226.700)
- Thưởng Ban quản lý điều hành				(80.000.000)	(80.000.000)
		-	-		
Số dư cuối kỳ này	**67.454.800.000**	**5.756.994.695**	**-**	**4.369.739.980**	**77.581.534.675**
		-		-	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	34.402.520.000	51,00%	34.402.520.000	51,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	33.052.280.000	49,00%	33.052.280.000	49,00%
	67.454.800.000	**100%**	**67.454.800.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2020	01/01/2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND	VND
- *Vốn góp đầu năm*	*67.454.800.000*	*67.454.800.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp giảm trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	*67.454.800.000*	*67.454.800.000*

d) Cổ phiếu

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.745.480	6.745.480
- *Cổ phiếu phổ thông*	*6.745.480*	*6.745.480*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
- *Cổ phiếu phổ thông*	*6.745.480*	*6.745.480*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Cổ tức

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	-	-

f) Các quỹ của Công ty

	30/09/2020	01/01/2020
- Quỹ đầu tư phát triển	5.756.994.695	5.300.767.995
	5.756.994.695	**5.300.767.995**

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/09/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ	USD	2.873,29	3.705,99

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	09 tháng 2020	09 tháng 2019
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	123.447.428.807	150.491.634.133
	123.447.428.807	**150.491.634.133**

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	09 tháng 2020	09 tháng 2019
- Chiết khấu thương mại	1.591.676.996	2.051.061.467
- Hàng bán bị trả lại	10.259.020	46.035.000
	1.601.936.016	**2.097.096.467**

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	09 tháng 2020	09 tháng 2019
Doanh thu thuần bán hàng	121.845.492.791	148.394.537.666
	121.845.492.791	**148.394.537.666**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	09 tháng 2020	09 tháng 2019
Giá vốn của hàng hóa đã bán	99.115.518.854	124.338.501.786
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	328.668.545	660.965.368
	99.444.187.399	**124.999.467.154**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	09 tháng 2020	09 tháng 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.723.159	1.137.991
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	252.096.254	120.690.738
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
	253.819.413	**121.828.729**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	09 tháng 2020	09 tháng 2019
Chi phí lãi tiền vay	793.036.637	1.414.069.887
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	72.555.665	51.648.870
Chi phí tài chính khác		6.361.662
	865.592.302	**1.472.080.419**

26. THU NHẬP KHÁC

	09 tháng 2020	09 tháng 2019
Nhượng bán, thanh lý TSCĐ		13.340.700
Thu nhập khác	5.040.000	16.999.909
Các khoản khác	35.762.999	4.640.000
	40.802.999	**34.980.609**

27. CHI PHÍ KHÁC

	09 tháng 2020	09 tháng 2019
Chi phí khác	7.000.000	8.615.574
	7.000.000	**8.615.574**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	09 tháng 2020	09 tháng 2019
a) ***Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm:***		
- Chi phí nguyên vật liệu	189.663.506	289.176.194
- Chi phí nhân công	1.744.084.107	2.509.285.263
- Chi phí khấu hao TSCĐ	92.810.835	92.810.835
- Chi phí dự phòng	1.685.698.000	2.116.548.978
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.458.600.809	3.051.531.185
- Chi phí khác bằng tiền	3.293.821.291	3.641.563.271
	9.464.678.548	**11.700.915.726**
b) ***Các khoản chi phí quản lý chủ yếu bao gồm:***		
- Chi phí nhân công	4.314.313.760	3.303.497.092
- Chi phí khấu hao TSCĐ	318.622.415	365.181.263
- Chi phí nguyên vật liệu	63.127.394	49.370.985
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.918.448.516	1.137.810.371
- Chi phí khác	1.453.438.767	1.546.227.639
	8.067.950.852	**6.402.087.350**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	09 tháng 2020	09 tháng 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.806.370.530	94.153.120.429
Chi phí nhân công	13.743.740.008	15.310.857.331
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.615.511.548	6.185.680.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.609.353.641	10.770.668.941
Chi phí khác bằng tiền	6.664.190.198	5.806.911.812
	114.439.165.925	**132.227.239.416**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	09 tháng 2020	09 tháng 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**4.290.706.102**	**3.968.180.781**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	**46.688.574**	**44.601.542**
Các khoản điều chỉnh tăng	46.688.574	44.601.542
- Chi phí không được trừ	*44.482.251*	*44.601.542*
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện năm nay	2.206.323	
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế TNDN kỳ này	4.337.394.676	4.012.782.323
Lỗ tính thuế được chuyển kỳ sau		
Tổng lợi nhuận tính thuế	**4.337.394.676**	**4.012.782.323**
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	**20%**	**20%**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**867.478.935**	**802.556.465**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	09 tháng 2020 VND	09 tháng 2019 VND
Mua nguyên vật liệu			
- CN Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP	Cùng Tập đoàn	15.763.440	16.971.520

Bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ		09 tháng 2020 VND	09 tháng 2019 VND
- Công ty CP DAP - Vinachem	Cùng Tập đoàn	32.135.000	43.056.000
- Công ty CP Phân lân Ninh Bình	"	5.789.100	18.331.900
- Công ty CP Hóa chất Việt Trì	"	17.740.000	30.032.000
- Công ty TNHH MTV Apatít Việt nam	"		263.450.000
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	"		103.054.000

Phải thu khách hàng		30/09/2020	01/01/2020
- Công ty CP Phân lân Ninh Bình	"		4.245.340
- Công ty CP DAP - Vinachem	"	35.348.500	2.653.200

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	09 tháng 2020 VND	09 tháng 2019 VND
Thu nhập Ban giám đốc	508.748.204	485.175.900
Thù lao HĐQT	153.000.000	153.000.000

33. TRÌNH BÀY TÀI SẢN, DOANH THU, KẾT QUẢ KINH DOANH THEO BỘ PHẬN

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh ắc quy và chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Bùi Thị Thảo	Nguyễn Thị Thanh Hà	Lương Văn Tuyến